

Gia lâm, ngày 04 Tháng 1 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS TT Trâu Quỳ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV đầu 2023
DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý IV 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5,061,023,000			
1	Mô hình	882,900,000			
2	Học thêm	2,108,808,000			
3	Học phí	1,809,315,000			
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000			
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	5,061,023,000	1,514,537,000	30	537
1	Mô hình	882,900,000	259,984,500	29	382
2	Học thêm	2,108,808,000	857,779,000	41	752
3	Học phí	1,809,315,000	238,223,500	13	238
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000	158,550,000	66	0
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,571,650,000	4,300,511,300	45	126
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,571,650,000	4,300,511,300	45	126
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý IV 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,571,650,000	4,300,511,300	45	126
3.1	Kinh phí thường xuyên (không giao tự chủ)	9,069,000,000	3,797,861,300	42	
a	Kinh phí thường xuyên (nguồn 01.13))	8,384,000,000	3,280,328,297		
	Chi thanh toán cá nhân	5,004,438,164	1,292,341,978	26	
	Phúc lợi tập thể	72,000,000	14,680,000	20	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	382,400,000	117,111,180	31	
	Vật tư văn phòng	309,300,000	107,123,424	35	
	Thông tin liên lạc	27,000,000	6,066,636	22	
	Hội nghị	45,000,000	0	0	
	Công tác phí	38,400,000	7,625,784	20	
	Thuê mướn	520,000,000	362,270,000	70	
	Sửa chữa TX TSCĐ	338,000,000		0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	441,000,000	118,655,800	27	
	Mua sắm TSCĐ	150,000,000	127,575,895	85	
	Chi khác	1,056,461,836	1,126,877,600	107	
b	KP Cải cách tiền lương (nguồn 01.14 năm trước chuyển sang)	685,000,000	517,533,003	76	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	502,650,000	502,650,000	100	
	Nguồn 02.12 (Chi không thường xuyên)	6,000,000	6,000,000	100	
	Nguồn 02.15 (Cấp bù học phí)	496,650,000	496,650,000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

NG
CƠ
RÂN
QUY

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực quý IV năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý IV 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 05 tháng 1 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


 ĐỖ THỊ HẢI YẾN